



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

**PKF**  
Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được soát xét

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

## MỤC LỤC

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                     | 01 - 03      |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 04           |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                        | 05 - 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ        | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                  | 08 - 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ               | 10 - 41      |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afiex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: AFX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Điện thoại : 0296 3932 963

Fax : 0296 3932 981

Mã số thuế : 1600194461

### **2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

| <b>Họ và Tên</b>      | <b>Chức vụ</b> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Quốc Hồ Đình Tuấn | Chủ tịch       |
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Thành viên     |
| Ông Phạm Ngọc Long    | Thành viên     |
| Ông Chế Minh Lý       | Thành viên     |
| Ông Trần Văn Lắm      | Thành viên     |
| Ông Đặng Minh Thừa    | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Văn Tiến   | Thành viên     |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

| <b>Họ và Tên</b>      | <b>Chức vụ</b>    |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Ngọc Long    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Phúc    | Phó Tổng Giám đốc |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Ban Kiểm Soát**

| <b>Họ và Tên</b>     | <b>Chức vụ</b> | <b>Ngày bỏ nhiệm/ miễn nhiệm</b> |
|----------------------|----------------|----------------------------------|
| Bà Trần Kim Uyên     | Trưởng ban     | Bỏ nhiệm ngày 18/06/2020         |
| Ông Trần Khánh Giang | Trưởng ban     | Miễn nhiệm ngày 18/06/2020       |
| Ông Trần Hoàng Ngân  | Thành viên     |                                  |
| Bà Hồng Lệ Vân       | Thành viên     |                                  |

#### **Đại diện pháp luật**

| <b>Họ và Tên</b>      | <b>Chức vụ</b> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám đốc  |

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho Công ty.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **7. Công bố báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**NGUYỄN THANH XUÂN**

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020





Số: 026/2020/BCSX-CT.00106

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang được lập ngày 07 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TRANG ĐẮC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ  
TP. Cần Thơ, ngày 07 tháng 08 năm 2020



**NGUYỄN THỊ THANH MINH**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                           |            |             |                        |                        |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>250.075.380.464</b> | <b>327.931.185.236</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 5.1         | 35.747.002.209         | 3.284.302.038          |
| Tiền                                     | 111        |             | 13.747.002.209         | 3.284.302.038          |
| Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 22.000.000.000         | -                      |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                | 120        |             | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn              | 130        |             | 66.232.981.542         | 48.997.673.368         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 5.3         | 69.110.960.528         | 52.764.294.467         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | 5.4         | 1.157.824.516          | 2.186.376.904          |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 5.5         | 2.625.952.136          | 826.844.564            |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 5.6         | (6.661.755.638)        | (6.779.842.567)        |
| Hàng tồn kho                             | 140        | 5.7         | 146.998.189.502        | 274.845.205.188        |
| Hàng tồn kho                             | 141        |             | 148.314.746.472        | 276.161.762.158        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (1.316.556.970)        | (1.316.556.970)        |
| Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 1.097.207.211          | 804.004.642            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 5.8.1       | 738.345.490            | 542.102.831            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 358.861.721            | 207.303.846            |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        |             | -                      | 54.597.965             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>149.526.193.678</b> | <b>145.427.107.254</b> |
| Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định                          | 220        |             | 91.602.191.340         | 85.557.730.472         |
| Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 5.9         | 47.616.377.921         | 41.080.526.443         |
| Nguyên giá                               | 222        |             | 280.791.930.375        | 270.985.357.961        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (233.175.552.454)      | (229.904.831.518)      |
| Tài sản cố định thuê tài chính           | 224        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 5.10        | 43.985.813.419         | 44.477.204.029         |
| Nguyên giá                               | 228        |             | 47.572.942.345         | 47.572.942.345         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (3.587.128.926)        | (3.095.738.316)        |
| Bất động sản đầu tư                      | 230        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dở dang dài hạn                  | 240        |             | 15.769.713.280         | 15.780.879.735         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        | 5.11        | 15.769.713.280         | 15.780.879.735         |
| Đầu tư tài chính dài hạn                 | 250        |             | 25.650.000.000         | 25.650.000.000         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252        | 5.2         | 18.750.000.000         | 18.750.000.000         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        |             | 6.900.000.000          | 6.900.000.000          |
| Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 16.504.289.058         | 18.438.497.047         |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 5.8.2       | 16.504.289.058         | 18.438.497.047         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                 | <b>270</b> |             | <b>399.601.574.142</b> | <b>473.358.292.490</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>29.040.554.668</b>  | <b>114.772.596.207</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>28.967.054.668</b>  | <b>114.455.096.207</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | 5.12        | 21.504.224.083         | 25.510.382.798         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | 5.13        | 1.153.163.997          | 2.540.951.591          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | 5.14        | 2.031.255.828          | 112.495.708            |
| Phải trả người lao động                       | 314        |             | 901.507.000            | 1.595.998.279          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        | 5.15        | 1.388.087.421          | 552.626.154            |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn             | 318        |             | -                      | 166.666.668            |
| Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | 5.16.1      | 1.275.566.407          | 1.676.440.927          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | 5.17        | 300.000.000            | 81.708.284.150         |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                      | 322        | 5.18        | 413.249.932            | 591.249.932            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>73.500.000</b>      | <b>317.500.000</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                         | 337        | 5.16.2      | 73.500.000             | 317.500.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>370.561.019.474</b> | <b>358.585.696.283</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | 5.19        | <b>370.561.019.474</b> | <b>358.585.696.283</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411        |             | 350.000.000.000        | 350.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 350.000.000.000        | 350.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 8.256.585.962          | 8.256.585.962          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | 12.304.433.512         | 329.110.321            |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 329.110.321            | 206.591.166            |
| LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 11.975.323.191         | 122.519.155            |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>399.601.574.142</b> | <b>473.358.292.490</b> |



**HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu



**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN THANH XUÂN**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>6.1</b>  | <b>438.210.846.087</b>          | <b>427.503.616.000</b>          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 6.2         | 3.614.733.184                   | 5.135.165.190                   |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>434.596.112.903</b>          | <b>422.368.450.810</b>          |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>6.3</b>  | <b>407.911.991.075</b>          | <b>397.305.188.027</b>          |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>26.684.121.828</b>           | <b>25.063.262.783</b>           |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 6.4         | 3.512.032.181                   | 3.041.814.991                   |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 6.5         | 2.676.246.346                   | 4.442.690.156                   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | 1.863.963.076                   | 3.496.261.085                   |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 6.6         | 7.461.549.500                   | 10.177.152.453                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 6.7         | 7.211.587.670                   | 7.122.352.309                   |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>12.846.770.493</b>           | <b>6.362.882.856</b>            |
| Thu nhập khác  | 31        | 6.8         | 199.489.485                     | 763.359.722                     |
| Chi phí khác   | 32        | 6.9         | 100.454.255                     | 460.112.973                     |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>99.035.230</b>               | <b>303.246.749</b>              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>12.945.805.723</b>           | <b>6.666.129.605</b>            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành         | 51        | 5.14        | 970.482.532                     | -                               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 52        |             | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>11.975.323.191</b>           | <b>6.666.129.605</b>            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      |           | <b>6.10</b> | <b>342</b>                      | <b>190</b>                      |

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO  
Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG  
Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH XUÂN  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|-----------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                |                                 |                                 |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>12.945.805.723</b>           | <b>6.666.129.605</b>            |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                |                                 |                                 |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |                | 4.384.395.422                   | 5.693.519.953                   |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)   | 03        |                | (118.086.929)                   | 352.799.377                     |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |                | 428.310                         | 488.039                         |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (3.548.954.703)                 | (2.949.399.012)                 |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 1.863.963.076                   | 3.496.261.085                   |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                               | -                               |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>15.527.550.899</b>           | <b>13.259.799.047</b>           |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (15.396.011.573)                | (8.544.468.837)                 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | 127.847.015.686                 | 22.326.304.936                  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | (4.927.273.624)                 | (2.458.278.861)                 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | 1.737.965.330                   | 2.623.404.021                   |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                               | -                               |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (1.970.017.506)                 | (3.696.716.325)                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (77.354.367)                    | (32.672.313)                    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                               | -                               |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (178.000.000)                   | (1.040.000.000)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |                | <b>122.563.874.845</b>          | <b>22.437.371.668</b>           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                |                                 |                                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                      | 21        |                | (10.482.895.245)                | (617.981.000)                   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   | 22        |                | 104.545.454                     | 14.545.454                      |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |                | -                               | -                               |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                       | 24        |                | -                               | -                               |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |                | -                               | -                               |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |                | -                               | -                               |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                | 1.691.445.077                   | 1.624.702.846                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(8.686.904.714)</b>          | <b>1.021.267.300</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                              |                              |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                            | -                            |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                            |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 7.1         | 221.678.424.177              | 306.399.888.416              |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 7.2         | (303.086.708.327)            | (324.971.243.123)            |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                            | -                            |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (5.557.500)                  | (5.119.218.250)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(81.413.841.650)</b>      | <b>(23.690.572.957)</b>      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>  |           |             |                              |                              |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>   | <b>50</b> |             | <b>32.463.128.481</b>        | <b>(231.933.989)</b>         |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>  | <b>60</b> |             | <b>3.284.302.038</b>         | <b>5.988.269.945</b>         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | (428.310)                    | (488.039)                    |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>  | <b>70</b> | 5.1         | <b>35.747.002.209</b>        | <b>5.755.847.917</b>         |



**HUYỀN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu



**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN THANH XUÂN**  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

| Tên Công ty                                    | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|---|----------------------------|
| Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực                 | Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                            | Chế biến lương thực        |
| Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản | Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang           | Thức ăn gia súc            |
| Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản       | Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                       | Chế biến lâm súc sản       |
| Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh            | Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.                  | Chăn nuôi                  |
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh            | Tầng 1, Số 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ                    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

#### Các Công ty liên doanh, liên kết

| Tên Công ty                     | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|---------------------------------|--|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang | Kinh doanh bất động sản    | 25%           | 25%                    | 25%               |

#### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được so sánh với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 248 người).

## 2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

##### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

##### **Chi phí khác chờ phân bổ**

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

#### 4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b><u>Loại tài sản cố định</u></b> | <b><u>Thời gian khấu hao</u></b> |
|------------------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 06 - 50 năm                      |
| Máy móc, thiết bị                  | 06 - 15 năm                      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn    | 06 - 30 năm                      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 03 - 08 năm                      |
| Tài sản cố định khác               | 04 - 25 năm                      |

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

#### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong kỳ, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

#### **4.17 Quỹ tiền lương**

Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020 ngày 18 tháng 06 năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

#### **4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

#### **4.19 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.20 Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty  | Quan hệ                     |
|--|-----------------------------|
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần               | Cổ đông lớn                 |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc                                  | Công ty liên doanh          |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt |

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                       | 30/06/2020            | 01/01/2020           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt - VND                        | 1.633.003.800         | 2.670.999.042        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 12.113.998.409        | 613.302.996          |
| - VND                                 | 11.984.498.644        | 482.396.959          |
| - EUR (*)                             | 5.991.747             | 6.173.062            |
| - USD (*)                             | 123.508.018           | 124.732.975          |
| Các khoản tương đương tiền - VND (**) | 22.000.000.000        | -                    |
|                                       | <b>35.747.002.209</b> | <b>3.284.302.038</b> |

(\*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2020:

|       | Gốc ngoại tệ<br>VND | Tương đương<br>VND |
|-------|---------------------|--------------------|
| - EUR | 233,53              | 5.991.747          |
| - USD | 5.341,69            | 123.508.018        |
|       |                     | <b>129.499.765</b> |

(\*\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang, có kỳ hạn là 31 ngày và lãi suất 4,25%/năm

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 30/06/2020            |          |                | 01/01/2020            |          |                |
|--|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|  | VND                   | VND      | VND            | VND                   | VND      | VND            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |                       |          |                |                       |          |                |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc                | 18.750.000.000        | -        | (*)            | 18.750.000.000        | -        | (*)            |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>          |                       |          |                |                       |          |                |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang     | 6.900.000.000         | -        | (*)            | 6.900.000.000         | -        |                |
|  | <b>25.650.000.000</b> | <b>-</b> |                | <b>25.650.000.000</b> | <b>-</b> |                |

(\*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                     | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b> |                       |                       |
| Cửa hàng Hoàng Quý                  | 9.642.741.310         | 5.829.761.206         |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên           | 1.126.429.440         | 1.126.429.440         |
| Công ty TNHH Cargill Việt Nam       | -                     | 116.872.368           |
| Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)     | 2.233.480.050         | 2.689.110.450         |
| Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)     | 23.572.888.691        | 16.626.240.080        |
| Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên)       | 7.218.721.220         | 5.879.174.220         |
| Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh)        | 5.466.058.490         | 5.204.111.490         |
| Các khách hàng khác                 | 19.850.641.327        | 15.292.595.213        |
|                                     | <b>69.110.960.528</b> | <b>52.764.294.467</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                     | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b> |                      |                      |
| Pesquera Pacifica Star S.A          | -                    | 1.142.359.680        |
| Công ty TNHH Phước Thạnh            | 979.672.500          | 979.672.500          |
| Các khách hàng khác                 | 178.152.016          | 64.344.724           |
|                                     | <b>1.157.824.516</b> | <b>2.186.376.904</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

|   | 30/06/2020           |                      | 01/01/2020         |                      |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>   |                      |                      |                    |                      |
| Phải thu các hộ nông dân<br>tiền đầu tư chi phí sản xuất<br>mì và cấp hộ Giấy chứng<br>nhận quyền sử dụng đất | 140.455.087          | -                    | 140.455.087        | -                    |
| Công ty TNHH Thanh<br>Nguyễn - Phải thu về lãi<br>bán hàng chậm trả   | 605.238.149          | (605.238.149)        | 605.238.149        | (605.238.149)        |
| Phải thu từ lợi nhuận được<br>chia năm 2018 vốn góp<br>liên doanh Công Ty TNHH<br>Sài Gòn - Châu Đốc          | 1.818.169.582        | -                    | -                  | -                    |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 62.089.318           | -                    | 81.151.328         | -                    |
|   | <b>2.625.952.136</b> | <b>(605.238.149)</b> | <b>826.844.564</b> | <b>(605.238.149)</b> |

**5.6 Nợ xấu**

|   | 30/06/2020           |                                  | 01/01/2020           |                                  |
|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Nợ quá hạn từ 6 tháng đến<br/>dưới 1 năm</b> |                      |                                  |                      |                                  |
| Bà Võ Thị Kim Mai                               | -                    | -                                | 236.173.858          | 118.086.929                      |
| Ông Tạ Hoàng Duy                                | 1.759.512.000        | 1.231.658.400                    | 1.759.512.000        | 1.231.658.400                    |
| <b>Nợ quá hạn từ 1 năm<br/>đến dưới 2 năm</b>   |                      |                                  |                      |                                  |
| Ông Tạ Hoàng Duy                                | 499.915.920          | 249.957.960                      | 499.915.920          | 249.957.960                      |
| <b>Nợ quá hạn từ 3 năm trở<br/>lên</b>          |                      |                                  |                      |                                  |
| Công ty cổ phần Việt An                         | 3.172.603.989        | -                                | 3.172.603.989        | -                                |
| Công ty TNHH Thanh<br>Nguyễn                    | 1.731.667.589        | -                                | 1.731.667.589        | -                                |
| Công ty TNHH Phước<br>Thạnh                     | 979.672.500          | -                                | 979.672.500          | -                                |
|   | <b>8.143.371.998</b> | <b>1.481.616.360</b>             | <b>8.379.545.856</b> | <b>1.599.703.289</b>             |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                     | Nợ phải thu ngắn<br>hạn<br>VND | Trả trước cho<br>người bán<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | (5.800.170.067)                | (979.672.500)                     | (6.779.842.567)        |
| Hoàn nhập dự phòng  | 11.913.071                     | -                                 | 11.913.071             |
| Xóa nợ              | 106.173.858                    | -                                 | 106.173.858            |
| Tại ngày 30/06/2020 | <b>(5.682.083.138)</b>         | <b>(979.672.500)</b>              | <b>(6.661.755.638)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.7 Hàng tồn kho**

|   | 30/06/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang<br>đi đường                 | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Nguyên liệu,<br>vật liệu                  | 56.099.467.488         | -                      | 138.976.923.549        | -                      |
| Công cụ, dụng<br>cụ                       | 4.133.270.965          | -                      | 4.746.843.823          | -                      |
| Chi phí sản<br>xuất kinh doanh<br>dở dang | 67.519.311.516         | (895.724.331)          | 36.436.925.498         | (895.724.331)          |
| Thành phẩm                                | 15.900.651.260         | (420.202.849)          | 79.505.521.388         | (420.202.849)          |
| Hàng hoá                                  | 4.662.045.243          | (629.790)              | 10.904.515.012         | (629.790)              |
| Hàng gửi đi bán                           | -                      | -                      | 5.591.032.888          | -                      |
|   | <b>148.314.746.472</b> | <b>(1.316.556.970)</b> | <b>276.161.762.158</b> | <b>(1.316.556.970)</b> |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản       | 449.411.487        | 203.113.118        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ               | 162.493.739        | 215.949.424        |
| Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,... | 13.650.000         | 116.287.289        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 112.790.264        | 6.753.000          |
|   | <b>738.345.490</b> | <b>542.102.831</b> |

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | 30/06/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh (*) | 12.729.054.454        | 15.557.733.220        |
| Giá trị đàn heo chờ phân bổ    | 1.287.635.583         | 336.783.259           |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.487.599.021         | 2.543.980.568         |
|                                | <b>16.504.289.058</b> | <b>18.438.497.047</b> |

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 43.844.520.873 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.9 Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | VND                       | VND                    | VND                                   | VND                          | VND                     | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>   |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Vào ngày 01/01/2020   | 121.763.014.019           | 120.971.153.776        | 21.708.142.478                        | 3.480.356.700                | 3.062.690.988           | 270.985.357.961        |
| Tăng từ mua sắm trong năm   | -                         | 75.000.000             | 318.219.000                           | -                            | -                       | 393.219.000            |
| Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản  | 1.091.667.375             | 9.009.175.325          | -                                     | -                            | -                       | 10.100.842.700         |
| Thanh lý, nhượng bán  | -                         | (687.489.286)          | -                                     | -                            | -                       | (687.489.286)          |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>  | <b>122.854.681.394</b>    | <b>129.367.839.815</b> | <b>22.026.361.478</b>                 | <b>3.480.356.700</b>         | <b>3.062.690.988</b>    | <b>280.791.930.375</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Vào ngày 01/01/2020   | 96.498.014.533            | 110.045.913.723        | 18.429.245.187                        | 2.916.162.480                | 2.015.495.595           | 229.904.831.518        |
| Khấu hao trong kỳ   | 1.409.299.187             | 2.020.850.217          | 279.345.449                           | 130.993.337                  | 52.516.622              | 3.893.004.812          |
| Thanh lý, nhượng bán  | -                         | (622.283.876)          | -                                     | -                            | -                       | (622.283.876)          |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>  | <b>97.907.313.720</b>     | <b>111.444.480.064</b> | <b>18.708.590.636</b>                 | <b>3.047.155.817</b>         | <b>2.068.012.217</b>    | <b>233.175.552.454</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Vào ngày 01/01/2020   | 25.264.999.486            | 10.925.240.053         | 3.278.897.291                         | 564.194.220                  | 1.047.195.393           | 41.080.526.443         |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>  | <b>24.947.367.674</b>     | <b>17.923.359.751</b>  | <b>3.317.770.842</b>                  | <b>433.200.883</b>           | <b>994.678.771</b>      | <b>47.616.377.921</b>  |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</b> |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Vào ngày 01/01/2020   | 62.082.934.908            | 63.310.227.347         | 16.087.884.846                        | 935.476.331                  | 1.107.761.170           | 143.524.284.602        |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>  | <b>63.079.076.785</b>     | <b>62.071.725.003</b>  | <b>16.257.884.846</b>                 | <b>2.328.641.700</b>         | <b>1.107.761.170</b>    | <b>144.845.089.504</b> |
| <b>Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay</b>       |                           |                        |                                       |                              |                         |                        |
| Vào ngày 01/01/2020   | 13.626.448.516            | 6.769.414.822          | -                                     | -                            | -                       | 20.395.863.338         |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>  | <b>13.013.239.830</b>     | <b>5.167.077.875</b>   | <b>-</b>                              | <b>-</b>                     | <b>-</b>                | <b>18.180.317.705</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

|  | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>  |                       |                      |                       |
| Vào ngày 01/01/2020  | 47.314.548.475        | 258.393.870          | 47.572.942.345        |
| Vào ngày 30/06/2020  | <u>47.314.548.475</u> | <u>258.393.870</u>   | <u>47.572.942.345</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                       |                      |                       |
| Vào ngày 01/01/2020  | 2.837.344.446         | 258.393.870          | 3.095.738.316         |
| Khấu hao trong kỳ  | 491.390.610           |                      | 491.390.610           |
| Vào ngày 30/06/2020  | <u>3.328.735.056</u>  | <u>258.393.870</u>   | <u>3.587.128.926</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                       |                      |                       |
| Vào ngày 01/01/2020  | 44.477.204.029        | -                    | 44.477.204.029        |
| Vào ngày 30/06/2020  | <u>43.985.813.419</u> | <u>-</u>             | <u>43.985.813.419</u> |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>                    |                       |                      |                       |
| Vào ngày 01/01/2020  | -                     | 258.393.870          | 258.393.870           |
| Vào ngày 30/06/2020  | <u>-</u>              | <u>258.393.870</u>   | <u>258.393.870</u>    |
| <b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty:</b> |                       |                      |                       |
| Vào ngày 01/01/2020  | 43.047.435.730        | -                    | 43.047.435.730        |
| Vào ngày 30/06/2020  | <u>42.556.045.120</u> | <u>-</u>             | <u>42.556.045.120</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 01/01/2020            | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong kỳ | Giảm khác            | 30/06/2020            |
|---|-----------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                           | VND                             | VND                  | VND                   |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                      |                       |                               |                                 |                      |                       |
| Cân định lượng TC-CNL60                             | -                     | 75.000.000                    | (75.000.000)                    | -                    | -                     |
| HT bầu góp hơi và đường ống                         | -                     | 318.219.000                   | (318.219.000)                   | -                    | -                     |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                              |                       |                               |                                 |                      |                       |
| Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc (*) | 15.717.711.735        | -                             | -                               | -                    | 15.717.711.735        |
| Cải tạo Chiatung 1                                  | 37.588.000            | 3.947.000.000                 | (3.984.588.000)                 | -                    | -                     |
| Lò hơi 12 tấn/giờ                                   | 25.580.000            | 4.999.007.325                 | (5.024.587.325)                 | -                    | -                     |
| Nhà bao che lò hơi 12T/h                            | -                     | 1.091.667.375                 | (1.091.667.375)                 | -                    | -                     |
| Hệ thống xử lý nước thải                            | -                     | 5.554.545                     | -                               | -                    | 5.554.545             |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                 |                       |                               |                                 |                      |                       |
| Sửa chữa tài sản cố định khác                       | -                     | 915.807.222                   | -                               | (869.360.222)        | 46.447.000            |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>                          | <b>15.780.879.735</b> | <b>11.352.255.467</b>         | <b>(10.494.061.700)</b>         | <b>(869.360.222)</b> | <b>15.769.713.280</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú với diện tích 22.287,4 m2 tương ứng với tổng giá trị là 15.717.711.735 VND hiện tạm dừng đầu tư để thực hiện chuyển nhượng hoặc khai thác các phương án sử dụng khác có hiệu quả hơn theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2020                   | 01/01/2020                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>   |                              |                              |
| Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương              | 10.098.762.400               | 517.661.000                  |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Nhiệt Hưng Thịnh Phát | 2.697.753.300                | -                            |
| Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Trại Việt     | 291.296.800                  | 1.192.250.000                |
| Công ty TNHH Thiết Lập                         | -                            | 2.036.174.000                |
| Công ty Cổ phần Hum                            | -                            | 13.576.941.600               |
| Các đối tượng khác                             | 8.416.411.583                | 8.187.356.198                |
|  | <b><u>21.504.224.083</u></b> | <b><u>25.510.382.798</u></b> |

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2020                  | 01/01/2020                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b> |                             |                             |
| Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa)                    | 114.505.742                 | 6.743.601                   |
| Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)             | -                           | 42.353.517                  |
| Bà Trần Thị Hoa (An Phú)                        | 43.625.300                  | 267.255.127                 |
| Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)                       | 55.191.594                  | 153.375.904                 |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam                            | 200.000.000                 | -                           |
| Ông Phan Thanh Mãi                              | 126.885.203                 | 227.837.685                 |
| Các khách hàng khác                             | 612.956.158                 | 1.843.385.757               |
|   | <b><u>1.153.163.997</u></b> | <b><u>2.540.951.591</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                   | 01/01/2020        |                    | Số phát sinh trong kỳ |                      | 30/06/2020      |                      |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|                                   | Phải thu<br>VND   | Phải nộp<br>VND    | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND     | Phải thu<br>VND | Phải nộp<br>VND      |
| Thuế Giá trị gia tăng             | -                 | -                  |                       |                      | -               | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu         | -                 | -                  | 647.349.892           | (647.349.892)        | -               | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)    | -                 | 75.086.186         | 970.482.532           | (77.354.367)         | -               | 968.214.351          |
| Thuế Thu nhập cá nhân             | -                 | 34.715.082         | 41.536.333            | (68.508.718)         | -               | 7.742.697            |
| Thuế Tài nguyên                   | -                 | 752.640            | 3.778.880             | (3.933.760)          | -               | 597.760              |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất       | 54.597.965        | -                  | 1.107.351.865         | -                    | -               | 1.052.753.900        |
| Các loại thuế khác                | -                 | -                  | 18.195.172            | (18.195.172)         | -               | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | -                 | 1.941.800          | 4.340.096             | (4.334.776)          | -               | 1.947.120            |
|                                   | <b>54.597.965</b> | <b>112.495.708</b> | <b>2.793.034.770</b>  | <b>(819.676.685)</b> | -               | <b>2.031.255.828</b> |

(\*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30/06/2020 nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ bán ra là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019<br>VND |
|--|--|--|
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i>  |  |  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 12.945.805.723                         | 7.389.088.838                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (3.440.700.041)                        | (2.907.703.853)                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 36.703.861                             | 24.500.000                             |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (3.477.403.902)                        | (2.932.203.853)                        |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>   | <b>9.505.105.682</b>                   | <b>4.481.384.985</b>                   |
| Chuyển lỗ các năm trước  | (4.651.533.927)                        | (3.758.425.752)                        |
| Lỗ thu nhập tính thuế Hoạt động KDBĐS năm nay  | -                                      | (722.959.233)                          |
| <b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>4.853.571.755</b>                   | -                                      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>970.714.351</b>                     | -                                      |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>                                   |  |  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | -                                      | (722.959.233)                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                                      | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                      | -                                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế  | -                                      | (722.959.233)                          |
| <b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | -                                      | <b>(722.959.233)</b>                   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 20%                                    | 20%                                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung các năm trước   | (231.819)                              | -                                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ   | -                                      | -                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>(231.819)</b>                       | -                                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>970.482.532</b>                     | -                                      |

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | 30/06/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND  |
|---|----------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay               | -                    | 106.054.430        |
| Trích trước phí vận chuyển                | 104.000.530          | 256.284.670        |
| Trích trước chi phí phát triển thị trường | 983.957.707          | -                  |
| Trích trước các khoản chi phí khác        | 300.129.184          | 190.287.054        |
|   | <b>1.388.087.421</b> | <b>552.626.154</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác****5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | <b>30/06/2020</b>           | <b>01/01/2020</b>           |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   | VND                         | VND                         |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ | 528.125.507                 | 985.437.027                 |
| Phải trả về cổ phần hoá           | 435.857.100                 | 435.857.100                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 113.482.250                 | 119.039.750                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 198.101.550                 | 136.107.050                 |
|                                   | <b><u>1.275.566.407</u></b> | <b><u>1.676.440.927</u></b> |

**5.16.2 Phải trả dài hạn khác**

|                              | <b>30/06/2020</b>        | <b>01/01/2020</b>         |
|------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                              | VND                      | VND                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 73.500.000               | 317.500.000               |
|                              | <b><u>73.500.000</u></b> | <b><u>317.500.000</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 30/06/2020         |                       | 01/01/2020            |                       |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                     |                    |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang          | -                  | -                     | 27.065.330.918        | 27.065.330.918        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang         | -                  | -                     | 44.648.796.789        | 44.648.796.789        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang | -                  | -                     | 8.499.854.618         | 8.499.854.618         |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh        | -                  | -                     | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Vay cá nhân   | 300.000.000        | 300.000.000           | 494.301.825           | 494.301.825           |
|   | <b>300.000.000</b> | <b>300.000.000</b>    | <b>81.708.284.150</b> | <b>81.708.284.150</b> |

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 được trình bày như sau:

|                           | 30/06/2020       |                |                    | 01/01/2020       |                |                       |
|---------------------------|------------------|----------------|--------------------|------------------|----------------|-----------------------|
|                           | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn (tháng) | Số tiền VND        | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn (tháng) | Số tiền VND           |
| Vietinbank - CN An Giang  | -                |                | -                  | 5,7              | 3              | 27.065.330.918        |
| Vietcombank - CN An Giang | -                |                | -                  | 5,2 - 5,7        | 4              | 44.648.796.789        |
| BIDV - CN An Giang        | -                |                | -                  | 5,7              | 4              | 8.499.854.618         |
| Ngân hàng HSBC (Việt Nam) | -                |                | -                  | 5,8              | 4              | 1.000.000.000         |
| Vay cá nhân               | 5,0 - 5,28       | 12             | 300.000.000        | 5,28             | 12             | 494.301.825           |
|                           |                  |                | <b>300.000.000</b> |                  |                | <b>81.708.284.150</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                           | 01/01/2020            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | 30/06/2020         |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------|
|                           | VND                   | VND                            | VND                         | VND                |
| Vietinbank - CN An Giang  | (a) 27.065.330.918    | 12.278.985.360                 | (39.344.316.278)            | -                  |
| Vietcombank - CN An Giang | (b) 44.648.796.789    | 55.701.076.650                 | (100.349.873.439)           | -                  |
| BIDV - CN An Giang        | (c) 8.499.854.618     | 147.944.991.167                | (156.444.845.785)           | -                  |
| Ngân hàng HSBC (Việt Nam) | (d) 1.000.000.000     | 5.750.000.000                  | (6.750.000.000)             | -                  |
| Vay cá nhân               | (e) 494.301.825       | 3.371.000                      | (197.672.825)               | 300.000.000        |
|                           | <b>81.708.284.150</b> | <b>221.678.424.177</b>         | <b>(303.086.708.327)</b>    | <b>300.000.000</b> |

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Hạn mức tín dụng         | : 100.000.000.000 VND   |
| Mục đích vay             | : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến kinh doanh lương thực, nguyên liệu nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi |
| Hình thức đảm bảo        | : Thế chấp tài sản và bất động sản.   |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 29.462.182.022 VND.   |

(b) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Hạn mức tín dụng         | : 130.000.000.000 VND   |
| Mục đích vay             | : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, tạo chân hàng, xuất khẩu lương thực. |
| Hình thức đảm bảo        | : Thế chấp tài sản và bất động sản.   |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 22.053.336.484 VND.             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

- (c) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Hạn mức tín dụng         | : 100.000.000.000 VND  |
| Mục đích vay             | : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,...   |
| Hình thức đảm bảo        | : Thẻ chấp tài sản và bất động sản.  |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 5.435.362.091 VND. |

- (d) Đây là khoản vay của của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với các chi tiết như sau:

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Hạn mức tín dụng         | : 4.000.000 USD quy đổi VND tương đương.   |
| Mục đích vay             | : Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại.  |
| Hình thức đảm bảo        | : Thẻ chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.  |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2020 là 3.785.482.228 VND. Và Thẻ chấp các khoản phải thu 47.200.000.000 VND, giá trị hàng hóa trong kho 47.200.000.000 VND. |

- (e) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

**5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | 01/01/2020         | Trích quỹ trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ     | 30/06/2020         |
|-----------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                 | VND                | VND                | VND                  | VND                |
| Quỹ khen thưởng | 585.962.286        | -                  | (178.000.000)        | 407.962.286        |
| Quỹ phúc lợi    | 5.287.646          | -                  | -                    | 5.287.646          |
|                 | <b>591.249.932</b> | <b>-</b>           | <b>(178.000.000)</b> | <b>413.249.932</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")****5.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                 | VND                          | VND                      | VND                         | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>      | <b>350.000.000.000</b>       | <b>7.955.513.581</b>     | <b>6.058.735.928</b>        | <b>364.014.249.509</b> |
| Lãi trong kỳ                    | -                            | -                        | 6.666.129.605               | 6.666.129.605          |
| Điều chuyển quỹ                 |                              | 301.072.381              | (301.072.381)               | -                      |
| Chia cổ tức năm 2018            | -                            | -                        | (5.250.000.000)             | (5.250.000.000)        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                        | (301.072.381)               | (301.072.381)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>      | <b>350.000.000.000</b>       | <b>8.256.585.962</b>     | <b>6.872.720.771</b>        | <b>365.129.306.733</b> |
| <b>Tại ngày 01/07/2019</b>      | 350.000.000.000              | 8.256.585.962            | 6.872.720.771               | 365.129.306.733        |
| Lãi trong kỳ                    | -                            | -                        | (6.543.610.450)             | (6.543.610.450)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>      | <b>350.000.000.000</b>       | <b>8.256.585.962</b>     | <b>329.110.321</b>          | <b>358.585.696.283</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>      | <b>350.000.000.000</b>       | <b>8.256.585.962</b>     | <b>329.110.321</b>          | <b>358.585.696.283</b> |
| Lãi trong kỳ                    | -                            | -                        | 11.975.323.191              | 11.975.323.191         |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>      | <b>350.000.000.000</b>       | <b>8.256.585.962</b>     | <b>12.304.433.512</b>       | <b>370.561.019.474</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5.19.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 30/06/2020             |                | 01/01/2020             |                |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
|  | VND                    | Tỷ lệ (%)      | VND                    | Tỷ lệ (%)      |
| Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) | 178.500.000.000        | 51,00%         | 178.500.000.000        | 51,00%         |
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần                       | 71.816.500.000         | 20,52%         | 71.816.500.000         | 20,52%         |
| Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang                               | 30.187.500.000         | 8,63%          | 30.187.500.000         | 8,63%          |
| Cổ đông khác   | 69.496.000.000         | 19,85%         | 69.496.000.000         | 19,85%         |
|  | <b>350.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>350.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**5.19.3 Cổ phiếu**

|  | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần |            |            |

**5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ các loại**

|                 | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 5.341,69   | 5.394,83   |
| Euro (EUR)      | 233,53     | 238,99     |

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Doanh thu hàng hóa, thành phẩm           | 435.846.432.339                 | 419.791.371.282                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 2.364.413.748                   | 7.711.994.718                   |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | -                               | 250.000                         |
|  | <b>438.210.846.087</b>          | <b>427.503.616.000</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

| 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại                               | 3.465.068.734                   | 4.863.787.990                   |
| Hàng bán bị trả lại                                 | 149.664.450                     | 271.377.200                     |
|   | <b>3.614.733.184</b>            | <b>5.135.165.190</b>            |
| <br>  |                                 |                                 |
| 6.3 Giá vốn hàng bán                                | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|   | VND                             | VND                             |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm                        | 405.759.018.751                 | 391.074.572.502                 |
| Giá vốn của dịch vụ                                 | 2.152.972.324                   | 5.948.668.305                   |
| Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                               | 281.947.220                     |
|   | <b>407.911.991.075</b>          | <b>397.305.188.027</b>          |
| <br>  |                                 |                                 |
| 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính                   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                              | 32.210.757                      | 2.649.705                       |
| Lãi góp vốn liên doanh                              | 3.477.403.902                   | 2.932.203.853                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 2.417.522                       | 106.961.433                     |
|   | <b>3.512.032.181</b>            | <b>3.041.814.991</b>            |
| <br>  |                                 |                                 |
| 6.5 Chi phí tài chính                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay                                     | 1.863.963.076                   | 3.496.261.085                   |
| Chiết khấu thanh toán                               | 809.835.322                     | 842.895.374                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ             | 2.019.638                       | 103.045.658                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ  | 428.310                         | 488.039                         |
|   | <b>2.676.246.346</b>            | <b>4.442.690.156</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6.6 Chi phí bán hàng**

|                                       | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                       | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên bán hàng            | 1.418.021.771                   | 1.473.861.792                   |
| Chi phí vật liệu, bao bì              | 147.066.388                     | 449.922.704                     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng              | 21.497.990                      | 40.643.789                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 149.372.601                     | 511.662.120                     |
| Chi khuyến mãi, phát triển thị trường | 1.006.436.218                   | 1.657.965.170                   |
| Chi phí vận chuyển                    | 1.951.471.275                   | 2.813.751.309                   |
| Chi phí bán hàng khác                 | 2.767.683.257                   | 3.229.345.569                   |
|                                       | <b>7.461.549.500</b>            | <b>10.177.152.453</b>           |

**6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 2.841.421.434                   | 2.798.285.767                   |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 84.905.992                      | 82.799.940                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 64.382.360                      | 112.582.957                     |
| Chi phí thuế, lệ phí                        | 50.209.440                      | 52.502.404                      |
| Hoàn nhập/ Trích lập dự phòng               | (11.913.071)                    | 70.852.157                      |
| Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh          | 2.828.678.766                   | 2.828.678.766                   |
| Chi phí quản lý khác                        | 1.353.902.749                   | 1.176.650.318                   |
|   | <b>7.211.587.670</b>            | <b>7.122.352.309</b>            |

**6.8 Thu nhập khác**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định             | 39.340.044                      | 14.545.454                      |
| <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i> | <i>104.545.454</i>              | <i>14.545.454</i>               |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định</i>  | <i>(65.205.410)</i>             | -                               |
| Thu từ bán heo loại, công cụ lao động       | 147.212.727                     | 540.905.183                     |
| Thu nhập từ bồi thường hao hụt              | -                               | 106.891.197                     |
| Thu từ cho thuê tài sản                     | -                               | 88.290.614                      |
| Thu nhập khác                               | 12.936.714                      | 12.727.274                      |
|   | <b>199.489.485</b>              | <b>763.359.722</b>              |

**6.9 Chi phí khác**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động | 58.313.680                      | 298.518.359                     |
| Bồi thường hao hụt hàng hóa                    | -                               | 48.804.000                      |
| Chi cho thuê tài sản                           | -                               | 88.290.614                      |
| Chi phí khác                                   | 42.140.575                      | 24.500.000                      |
|  | <b>100.454.255</b>              | <b>460.112.973</b>              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 11.975.323.191                  | 6.666.129.605                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                               | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 11.975.323.191                  | 6.666.129.605                   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)   | 35.000.000                      | 35.000.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>342</b>                      | <b>190</b>                      |

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 367.714.692.553                 | 437.466.228.321                 |
| Chi phí nhân công                | 15.242.845.475                  | 16.060.015.644                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.384.395.422                   | 5.693.519.953                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 18.213.416.431                  | 23.953.819.916                  |
| Chi phí khác                     | 7.991.407.126                   | 8.829.400.742                   |
|                                  | <b>413.546.757.007</b>          | <b>492.002.984.576</b>          |

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****7.1 Tiền thu từ đi vay**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 221.678.424.177                 | 306.399.888.416                 |
|   | <b>221.678.424.177</b>          | <b>306.399.888.416</b>          |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 303.086.708.327                 | 324.971.243.123                 |
|  | <b>303.086.708.327</b>          | <b>324.971.243.123</b>          |

**8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                   | Dưới 1 năm             | Từ 1 đến 5 năm     | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                | VND                    |
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>  |                        |                    |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 300.000.000            | -                  | 300.000.000            |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 21.815.807.883         | 73.500.000         | 21.889.307.883         |
| Chi phí phải trả                  | 1.388.087.421          | -                  | 1.388.087.421          |
|                                   | <b>23.503.895.304</b>  | <b>73.500.000</b>  | <b>23.577.395.304</b>  |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2020</b>  |                        |                    | -                      |
| Các khoản vay và nợ               | 81.708.284.150         | -                  | 81.708.284.150         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.765.529.598         | 317.500.000        | 26.083.029.598         |
| Chi phí phải trả                  | 552.626.154            | -                  | 552.626.154            |
|                                   | <b>108.026.439.902</b> | <b>317.500.000</b> | <b>108.343.939.902</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

**Giá trị hợp lý**

|  | Giá trị ghi sổ            |                           | Giá trị hợp lý            |                           |
|--|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | Ngày 30 tháng 06 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
|  | VND                       | VND                       | VND                       | VND                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                 |                           |                           |                           |                           |
| Các khoản cho vay và phải thu                            |                           |                           |                           |                           |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                               | 64.034.115.539            | 53.369.532.616            | 64.034.115.539            | 53.369.532.616            |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                        | -                         | -                         | -                         | -                         |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>                           | 2.020.713.987             | 221.606.415               | 2.020.713.987             | 221.606.415               |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán                        |                           |                           |                           |                           |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>                | 35.747.002.209            | 3.284.302.038             | 35.747.002.209            | 3.284.302.038             |
| <b>Tổng Cộng</b>   | <b>101.801.831.735</b>    | <b>56.875.441.069</b>     | <b>101.801.831.735</b>    | <b>56.875.441.069</b>     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                             |                           |                           |                           |                           |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ |                           |                           |                           |                           |
| <i>Vay và nợ</i>   | 300.000.000               | 81.708.284.150            | 300.000.000               | 81.708.284.150            |
| <i>Phải trả người bán</i>                                | 21.504.224.083            | 25.510.382.798            | 21.504.224.083            | 25.510.382.798            |
| <i>Phải trả khác</i>                                     | 385.083.800               | 572.646.800               | 385.083.800               | 572.646.800               |
| <i>Chi phí phải trả</i>                                  | 1.388.087.421             | 552.626.154               | 1.388.087.421             | 552.626.154               |
| <b>Tổng Cộng</b>   | <b>23.577.395.304</b>     | <b>108.343.939.902</b>    | <b>23.577.395.304</b>     | <b>108.343.939.902</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**9 CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                          | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                          | VND                             | VND                             |
| Lương, thưởng và thù lao | 736.150.000                     | 970.300.000                     |

**9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Giao dịch và số dư với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

*Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết:*

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/06/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/06/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc</b> |                                 |                                 |
| Lãi góp vốn liên doanh                 | 1.818.169.582                   | 1.310.150.712                   |

*Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:*

|  | 30/06/2020    | 01/01/2020 |
|--|---------------|------------|
|  | VND           | VND        |
| <b>Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc</b> |               |            |
| Lãi góp vốn liên doanh                 | 1.818.169.582 | -          |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty không có phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

**9.2 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**9.2.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                     | Hoạt động kinh<br>doanh nông, lâm,<br>thủy hải sản | Hoạt động kinh<br>doanh bất động<br>sản và dịch vụ | Cộng                   |
|-------------------------------------|--|--|------------------------|
|                                     | VND  | VND  | VND                    |
| <b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b> |  |  |                        |
| Doanh thu thuần                     | 432.231.699.155                                    | 2.364.413.748                                      | 434.596.112.903        |
| Chi phí chờ phân bổ                 | (405.759.018.751)                                  | (2.152.972.324)                                    | (407.911.991.075)      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>   | <b>26.472.680.404</b>                              | <b>211.441.424</b>                                 | <b>26.684.121.828</b>  |
| Chi phí không phân bổ               |  |  | (14.673.137.170)       |
| Thu nhập hoạt động tài chính        |  |  | 3.512.032.181          |
| Chi phí hoạt động tài chính         |  |  | (2.676.246.346)        |
| Thu nhập khác                       |  |  | 199.489.485            |
| Chi phí khác                        |  |  | (100.454.255)          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>         |  |  | <b>12.945.805.723</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         |  |  | (970.482.532)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>      |  |  | <b>11.975.323.191</b>  |
| <b>Vào ngày 30/06/2020</b>          |  |  |                        |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>       |  |  |                        |
| Tài sản của bộ phận                 | 302.221.852.747                                    | 89.298.357   | 302.311.151.104        |
| Tài sản không phân bổ               |  |  | 97.290.423.038         |
| <b>Tổng tài sản</b>                 | <b>302.221.852.747</b>                             | <b>89.298.357</b>                                  | <b>399.601.574.142</b> |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp       | 141.718.926.401                                    | (720.966.700)                                      | 140.997.959.701        |
| Nợ phải trả không phân bổ           |  |  | (111.957.405.033)      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             | <b>141.718.926.401</b>                             | <b>(720.966.700)</b>                               | <b>29.040.554.668</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

|                                     | Hoạt động kinh<br>doanh nông, lâm,<br>thủy hải sản | Hoạt động kinh<br>doanh bất động<br>sản và dịch vụ | Cộng                   |
|-------------------------------------|--|--|------------------------|
|                                     | VND  | VND  | VND                    |
| <b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b> |  |  |                        |
| Doanh thu thuần                     | 414.656.206.092                                    | 7.712.244.718                                      | 422.368.450.810        |
| Chi phí chờ phân bổ                 | (391.356.519.722)                                  | (5.948.668.305)                                    | (397.305.188.027)      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>   | <b>23.299.686.370</b>                              | <b>1.763.576.413</b>                               | <b>25.063.262.783</b>  |
| Chi phí không phân bổ               |  |  | (17.299.504.762)       |
| Thu nhập hoạt động tài chính        |  |  | 3.041.814.991          |
| Chi phí hoạt động tài chính         |  |  | (4.442.690.156)        |
| Thu nhập khác                       |  |  | 763.359.722            |
| Chi phí khác                        |  |  | (460.112.973)          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>         |  |  | <b>6.666.129.605</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         |  |  | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>      |  |  | <b>6.666.129.605</b>   |
| <b>Vào ngày 01/01/2020</b>          |  |  |                        |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>       |  |  |                        |
| Tài sản của bộ phận                 | 407.651.824.710                                    | 16.170.370.789                                     | 423.822.195.499        |
| Tài sản không phân bổ               |  |  | 49.536.096.991         |
| <b>Tổng tài sản</b>                 | <b>407.651.824.710</b>                             | <b>16.170.370.789</b>                              | <b>473.358.292.490</b> |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp       | 257.842.297.941                                    | 16.657.022.235                                     | 274.499.320.176        |
| Nợ phải trả không phân bổ           |  |  | (159.726.723.969)      |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             | <b>257.842.297.941</b>                             | <b>16.657.022.235</b>                              | <b>114.772.596.207</b> |

**9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý**

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

**9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**HUYỀN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Người lập biểu



**TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN THANH XUÂN**  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2020

